

**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG D86**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG D86

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CENTRAL PHARMACEUTIAL D86 COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109872922

**3. Ngày thành lập:** 28/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 34 Tập thể Ngân Hàng Tổ 8, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904836693

Fax:

Email: *DuocphamtrunguongD86@gmail.com* Website: *il.com*

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới mua bán hàng hóa, ký gửi hàng hóa.<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                           | 4610        |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng<br>- Bán buôn thực phẩm, bánh kẹo (Không hoạt động tại trụ sở);<br>- Bán buôn thực phẩm bảo vệ sức khỏe;                                                                                                   | 4632        |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, vật tư tiêu hao, trang thiết bị y khoa và nha khoa;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn thiết bị – chế phẩm dùng trong y tế. | 4649(Chính) |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hệ thống lưu trữ và truyền hình ảnh trong y khoa.<br>- Bán buôn phần mềm quản lý, chẩn đoán trong y khoa.<br>- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.                                                 | 4651        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                        | 4659 |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                             | 8220 |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức Hội chợ triển lãm thương mại, tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; trừ hộp báo). | 8230 |
| 11. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>- Địa chỉ mã vạch;<br>- Dịch vụ sắp xếp thư;<br>- Ủy thác xuất nhập khẩu.                                                                   | 8299 |
| 13. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Cài đặt phần mềm quản lý, chẩn đoán trong y khoa.                                                                                                                                                                                                | 6201 |
| 14. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                       | 6311 |
| 15. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử, sàn thương mại điện tử<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                | 6312 |
| 16. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                         | 6399 |
| 17. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                      | 6619 |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                         | 7020 |
| 19. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                          | 7213 |
| 21. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                      | 7310 |
| 22. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                               | 7320 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                         | 4690 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, đấu giá) | 4711 |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                   | 4719 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4722 |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4723 |
| 28. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 1079 |
| 29. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                | 2100 |
| 30. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                       | 2651 |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá và bán lẻ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                   | 4774 |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                           | 4789 |
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                   | 4791 |
| 34. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                              | 4799 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô; Vận tải hàng hóa                                                                           | 4933 |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                          | 5210 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ các loại dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không)                                                       | 5229 |
| 38. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                          | 3250 |
| 39. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa máy móc và thiết bị y tế                                                                                            | 3312 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                         | 3313 |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị y tế                                                                                  | 3320 |

|     |                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                     | 4763 |
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                        | 4772 |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_

Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HÀ MINH ĐỨC \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/12/1985* \_\_\_\_\_ Dân tộc: *Kinh* \_\_\_\_\_ Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *017085000071*

Ngày cấp: *25/04/2021* \_\_\_\_\_ Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Số 34 Tập thể Ngân hàng Tổ 9 (Nay là Số 34 Tập thể Ngân Hàng Tổ 8), Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 34 Tập thể Ngân hàng Tổ 9 (Nay là Số 34 Tập thể Ngân Hàng Tổ 8), Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội